

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
HUYỆN HỚN QUẢN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: /CV-UBND

Hớn Quản, ngày tháng năm 2023

“V/v phân công thực hiện Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước huyện Hớn Quản năm 2023”.

Kính gửi:

- Ban chỉ đạo Chuyển đổi số huyện;
- Các Phòng, ban, ngành huyện;
- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn.

Thực hiện Quyết định số 1787/QĐ-UBND ngày 28/9/2022 của UBND tỉnh Bình Phước Quyết định ban hành quy định bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước;

Thực hiện Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 24/02/2023 của UBND tỉnh về Chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trên địa bàn tỉnh Bình Phước năm 2023;

Căn cứ Kế hoạch số 169/KH-UBND ngày 15/06/2023 của UBND huyện Hớn Quản về Chuyển đổi số và đảm bảo an toàn thông tin trên địa bàn huyện năm 2023;

Để thực hiện tốt Bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước huyện Hớn Quản năm 2023; Chủ tịch UBND huyện yêu cầu BCD chuyển đổi số huyện, các phòng, ban, ngành huyện, UBND các xã, thị trấn thực hiện một số nội dung sau:

1. Khẩn trương thực hiện các nhiệm vụ được phân công theo bộ tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước tỉnh Bình Phước (hoàn thành **trước 29/10/2023**). Phối hợp Phòng Văn hóa và Thông tin thu thập các minh chứng theo yêu cầu và thực hiện chấm điểm các tiêu chí đánh giá, xếp hạng mức độ chuyển đổi số, trang thông tin điện tử cơ quan nhà nước huyện Hớn Quản.

2. Giao Phòng Văn hóa và Thông tin chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện chấm điểm trên hệ thống của tỉnh, báo cáo tiến độ thực hiện của các đơn vị cho Chủ tịch UBND huyện.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo, đề xuất gửi Phòng Văn hóa và Thông tin tổng hợp, tham mưu UBND huyện xem xét, giải quyết theo thẩm quyền./.

***Nơi nhận.***

- Như trên;
- CT, các PCT UBND huyện;
- LĐVP; CV CNTT;
- Lưu: VT, TT. BCĐ.

**CHỦ TỊCH**

**Vũ Xuân Trường**

**PHỤ LỤC I: PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THEO  
BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ CHUYÊN ĐỔI SỐ CẤP HUYỆN**

*(Ban hành kèm theo Công văn số /CV-UBND ngày / /2023  
của UBND huyện)*

**1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 600 điểm, gồm:**

- Nhóm chỉ số nhận thức số: 60 điểm.
- Nhóm thể chế số: 30 điểm.
- Nhóm hạ tầng số: 60 điểm.
- Nhóm chỉ số nhân lực số: 65 điểm.
- Nhóm chỉ số an toàn, an ninh mạng: 45 điểm.
- Nhóm chỉ số hoạt động chính quyền số: 150 điểm.
- Nhóm chỉ số hoạt động kinh tế số: 100 điểm.
- Nhóm chỉ số hoạt động xã hội số: 90 điểm.

**2. Phân công thực hiện Bộ chỉ số đánh giá chuyên đổi số huyện Hớn Quản**

STT	Chỉ số/Chỉ số thành phần	Điểm tối đa	Cách xác định và tính điểm	Tài liệu kiểm chứng	Cơ quan phụ trách
<i>1</i>	<i>Nhận thức số</i>	<i>60</i>			
1.1	Người đứng đầu huyện (Bí thư/ Chủ tịch) là Trưởng Ban Chỉ đạo chuyển đổi số của huyện	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Trưởng ban là Bí thư/Chủ tịch UBND cấp huyện: Điểm tối đa.</li> <li>- Trưởng ban là Phó Bí thư/Phó Chủ tịch UBND cấp huyện: 1/2 * điểm tối đa.</li> <li>- Chưa có Ban Chỉ đạo hoặc có nhưng Trưởng ban không phải lãnh đạo cấp huyện: 0 điểm.</li> </ul>	Quyết định	Phòng VH&TT
1.2	Người đứng đầu huyện chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Người đứng đầu chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị: Điểm tối đa.</li> <li>- Cấp phó chủ trì, chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị: 1/2 * điểm tối đa.</li> <li>- Không chỉ đạo chuyển đổi số của đơn vị: 0 điểm.</li> </ul>	Công văn, giấy mời, chương trình...	Phòng VH&TT
1.3	Văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch UBND cấp huyện) ký	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>a = Số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về chuyển đổi số do người đứng đầu cấp huyện (Chủ tịch UBND cấp huyện) ký.</li> <li>b = Tổng số lượng văn bản chỉ đạo chuyên đề về</li> </ul>	Danh sách văn bản chỉ đạo, chuyên đề	Phòng VH&TT, VP HUBND&UBND

			<p>chuyển đổi số của cấp huyện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</li> </ul>		
1.4	Trang TTĐT của huyện có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có chuyên mục và số lượng tin, bài về chuyển đổi số trong năm đạt:</li> <li>+ Từ 20 trở lên: Điểm tối đa.</li> <li>+ Từ 10 đến 19: <math>1/2 * \text{điểm tối đa}</math>.</li> <li>+ Dưới 10: <math>1/4 * \text{điểm tối đa}</math>.</li> <li>- Chưa có chuyên mục: 0 điểm.</li> </ul>	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Phòng VH&TT, Đài TT-TH
1.5	Tỷ lệ trang TTĐT cấp xã trên địa bàn có các bài viết tuyên truyền về chuyển đổi số	10	<p>a = Số lượng trang TTĐT cấp xã trên địa bàn có chuyên mục về chuyển đổi số và tối thiểu 5 bài viết trong chuyên mục.</p> <p>b = Tổng số lượng cấp xã trên địa bàn huyện.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ = a/b.</li> <li>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</li> </ul>	Tài liệu/link hoặc hình ảnh, danh sách tin bài chứng minh	Phòng VH&TT, UBND các xã, thị trấn
1.6	Hệ thống truyền thanh cơ sở có chuyên mục riêng về chuyển đổi số và được triển khai đến cấp xã	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Đã có: Điểm tối đa.</li> <li>- Chưa có: 0 điểm.</li> </ul>	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Đài TT-TH huyện; Trạm truyền thanh xã
1.7	Tần suất hệ thống truyền thanh cơ sở cấp huyện và cấp xã phát sóng chuyên mục riêng về chuyển đổi số	5	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tần suất phát sóng từ 1 lần/tuần: Điểm tối đa.</li> <li>- Tần suất phát sóng từ 1 lần/tháng đến dưới 1 lần/tuần: <math>1/2 \text{ điểm tối đa}</math>.</li> <li>- Tần suất phát sóng dưới 1 lần/tháng: 0 điểm.</li> </ul>	Tài liệu/link hoặc hình ảnh, danh sách lịch phát sóng chứng minh	Đài TT-TH huyện; Trạm truyền thanh xã
<b>2</b>	<b>Thẻ chế số</b>	<b>30</b>			
2.1	Nghị quyết	5	- Đã ban hành: Điểm tối	Nghị	Phòng VH&TT

	chuyên đề hoặc văn bản tương đương của cấp uỷ về chuyển đổi số của cấp huyện		đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	quyết, chuyên đề hoặc văn bản	tổng hợp
2.2	Kế hoạch hành động 5 năm của cấp huyện về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Kế hoạch, chương trình	Phòng VH&TT
2.3	Kế hoạch hành động hằng năm của cấp huyện về chuyển đổi số	5	- Đã ban hành: Điểm tối đa. - Chưa ban hành: 0 điểm.	Kế hoạch, chương trình	Phòng VH&TT
2.4	Triển khai kiến trúc chính quyền điện tử theo phiên bản mới nhất do tỉnh ban hành	5	- Đã triển khai: Điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu, báo cáo kết quả triển khai chứng minh	VP HĐND&UBND
2.5	Tham gia đầy đủ hội nghị, bồi dưỡng, tập huấn định kỳ hằng năm của tỉnh để phổ biến, quán triệt công tác chuyển đổi số (theo thành phần tham dự)	10	- Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa. - Tham gia không đầy đủ: $1/2 * \text{điểm tối đa}$ . - Không tham gia: 0 điểm.	Công văn, giấy mời, chương trình...	Phòng VH&TT
<b>3</b>	<b>Hạ tầng số</b>	<b>60</b>			
3.1	Tỷ lệ dân số trưởng thành có điện thoại thông minh	10	a = Số lượng người dân trưởng thành có điện thoại thông minh. b = Tổng dân số của cấp huyện. - Tỷ lệ = $a/b$ . - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa	Văn bản tài liệu và Sở Thông tin và Truyền thông (TTTT) đánh giá từ số liệu các doanh nghiệp bu	Phòng VH&TT

				chính viễn thông (BCVT)	
3.2	Tỷ lệ hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh	10	<p>a = Số lượng hộ gia đình có người có máy tính bảng hoặc điện thoại thông minh.</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình của cấp huyện</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản tài liệu và Sở TTTT đánh giá từ số liệu các doanh nghiệp BCVT	Phòng VH&TT
3.3	Tỷ lệ hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang	10	<p>a = Số lượng hộ gia đình có kết nối Internet băng rộng cáp quang.</p> <p>b = Tổng số hộ gia đình của cấp huyện.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản tài liệu và Sở TTTT đánh giá từ số liệu các doanh nghiệp BCVT	Phòng VH&TT
3.4	Tỷ lệ các xã, phường, thị trấn được phủ cập dịch vụ mạng di động 4G đảm bảo chất lượng tốt.	10	<p>a = Số lượng xã phường có dịch vụ sóng di động 4G đảm bảo tốc độ tối thiểu download là 30Mbps upload là 9Mbps thông qua ứng dụng i-Speed.</p> <p>b = Tổng số xã/phường/thị trấn trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 80</math>: Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND các xã, thị trấn
3.5	Tỷ lệ UBND cấp xã kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng	10	<p>a = Số lượng UBND cấp xã của cấp huyện kết nối mạng Truyền số liệu chuyên dùng.</p> <p>b = Tổng số UBND cấp xã của cấp huyện.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>a/b</math>.</p>	Văn bản, tài liệu và Sở TTTT đối chiếu	UBND các xã, thị trấn

			- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.		
3.6	Huyện có sử dụng nền tảng số của tỉnh	10	<p>1. Triển khai nền tảng số  <math>a =</math> Số lượng nền tảng số dùng chung đã triển khai.  <math>b =</math> Số lượng nền tảng số tối thiểu theo danh mục yêu cầu (7).          - Tỷ lệ = <math>a/b</math>.          - Điểm = Tỷ lệ * 1/2 * điểm tối đa.</p> <p>2. Mô hình triển khai  <math>c =</math> Số lượng nền tảng số triển khai tập trung trên Trung tâm dữ liệu.  <math>d =</math> Số lượng nền tảng số.          - Tỷ lệ = <math>c/d</math>.          - Điểm = Tỷ lệ * 1/2 * điểm tối đa.</p> <p>Danh mục nền tảng số theo yêu cầu:</p> <p>1) Nền tảng tích hợp, chia sẻ dữ liệu cấp huyện (LGSP).          2) Nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung.          3) Nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất toàn cấp huyện phục vụ hoạt động chỉ đạo, điều hành và quản trị nội bộ của CQNN.          4) Nền tảng hợp trực tuyến.          5) Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước.          6) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp.          7) Nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	VP HĐND&UBND
4	<b>Nhân lực số</b>	<b>65</b>			

4.1	Văn bản chỉ đạo thành lập Tổ công nghệ cộng đồng cấp xã, Tổ công nghệ cộng đồng thôn, ấp	5	- Có văn bản chỉ đạo của cấp huyện: Điểm tối đa. - Chưa có: 0 điểm.	Danh sách văn bản chỉ đạo	Phòng VH&TT, UBND các xã, thị trấn
4.2	Tỷ lệ xã, phường, thị trấn có Tổ chuyển đổi số cộng đồng	10	a = Số xã, phường, thị trấn có Tổ chuyển đổi số cộng đồng. b = Tổng xã, phường, thị trấn trên địa bàn cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Quyết định	UBND các xã, thị trấn
4.3	Tỷ lệ thôn, ấp, khu phố có Tổ chuyển đổi số cộng đồng	10	a = Số thôn, ấp, khu phố có Tổ chuyển đổi số cộng đồng. b = Tổng số thôn, ấp, khu phố trên địa bàn cấp huyện. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Quyết định	UBND các xã, thị trấn
4.4	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về chuyên đổi số	5	- Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các phòng chuyên môn, UBND xã, thị trấn
4.5	Công chức, viên chức chuyên trách, kiêm nhiệm về ATTT mạng	5	- Có: Điểm tối đa. - Không: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các phòng chuyên môn, UBND xã, thị trấn
4.6	Tỷ lệ công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số	10	a = Số lượng công chức, viên chức được bồi dưỡng, tập huấn về chuyên đổi số. b = Tổng số công chức, viên chức. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Công văn, giấy mời, chương trình, danh sách tham gia...	Các phòng chuyên môn, UBND xã, Thị trấn
4.7	Tỷ lệ người dân trong độ tuổi lao động được bồi	10	a = Số lượng người lao động được bồi dưỡng, tập huấn kỹ năng số.	Kế hoạch, chương	UBND xã, thị trấn



	đưỡng, tập huấn kỹ năng số		<p><math>b =</math> Tổng số người trong độ tuổi lao động.</p> <p>- Tỷ lệ <math>= a/b</math>.</p> <p>- Điểm <math>=</math> Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	trình triển khai	
4.8	Tỷ lệ các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số (hoàn thiện được mô hình quản trị số, hoạt động số, chuẩn hóa dữ liệu số, kho học liệu số mở).	10	<p><math>a =</math> Số lượng các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông thực hiện chuyển đổi số trên địa bàn.</p> <p><math>b =</math> Tổng số các cơ sở giáo dục từ tiểu học đến trung học phổ thông trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ <math>\geq 70\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>- Tỷ lệ <math>&lt; 70\%</math>: Điểm <math>=</math> Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu, kế hoạch, báo cáo kết quả thực hiện chứng minh	Phòng Giáo dục; Trường THPT Nguyễn Hữu Cảnh; Trường THPT Trần Phú
5	<b>An toàn thông tin mạng</b>	45			
5.1	Số lượng máy trạm của CQNN cài đặt phòng, chống mã độc kết nối về Trung tâm SOC tỉnh	10	<p><math>a =</math> Tổng số máy trạm có cài đặt phòng chống mã độc.</p> <p><math>b =</math> Tổng số máy trạm trong CQNN cấp huyện.</p> <p>- Tỷ lệ <math>= a/b</math>.</p> <p>- Điểm <math>=</math> Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu, báo cáo của Trung tâm SOC tỉnh	VP HỖND&UBND
5.2	Số lượng tham gia các cuộc diễn tập ATTT	10	<p>- Tham gia đầy đủ: Điểm tối đa.</p> <p>- Tham gia không đầy đủ: 1/2 điểm tối đa.</p> <p>- Không tham gia: 0 điểm.</p>	Văn bản cử cán bộ tham gia và kết quả tổng hợp của đơn vị tổ chức	Các phòng chuyên môn, UBND xã, Thị trấn
5.3	Số lượng sự cố đã xử lý trong CQNN	10	<p>1. Không có sự cố: Điểm tối đa.</p> <p>2. Khi có sự cố:</p> <p><math>a =</math> Số lượng sự cố đã xử lý.</p> <p><math>b =</math> Tổng số các sự cố.</p> <p>- Tỷ lệ <math>= a/b</math>.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Các phòng chuyên môn, UBND xã, Thị trấn

			- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.		
5.4	Tổng kinh phí chi cho ATTT	15	<p>a = Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho ATTT.</p> <p>b = Tổng số kinh phí đầu tư cho CNTT.</p> <p>- Tỷ lệ = a/b.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ*100%.</p> <p>Thang điểm:</p> <p>Mức 1 <math>\geq</math> 10 % (điểm tối đa).</p> <p>Mức 2 <math>\geq</math> 7% (70% điểm).</p> <p>Mức 3 <math>\geq</math> 3% (30% điểm).</p> <p>Mức 4 &lt; 3% (0 điểm).</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng TC-KH
<b>6</b>	<b>Hoạt động chính quyền số</b>	<b>150</b>			
6.1	Trang/Cổng TTĐT của huyện đáp ứng yêu theo quy định	10	<p>- Đáp ứng yêu cầu chức năng, tính năng kỹ thuật theo quy định: 4/5 * điểm tối đa.</p> <p>- Đã chuyển đổi sang công nghệ IPv6: 1/5 * điểm tối đa.</p> <p>- Chưa đáp ứng, chưa chuyển đổi: 0 điểm.</p>	Tài liệu/link hoặc hình ảnh chứng minh	Phòng VH&TT
6.2	Tỷ lệ DVCTT một phần chuyển lên toàn trình	10	<p>a = Tổng số DVCTT một phần của đơn vị.</p> <p>b = Tổng số DVCTT một phần chuyển lên toàn trình.</p> <p>- Tỷ lệ = b/a.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh	VP HĐND&UBND (chủ trì) Các phòng chuyên môn, UBND xã, Thị trấn
6.3	Tỷ lệ hồ sơ xử lý trực tuyến toàn trình	20	a = Tổng số hồ sơ giải quyết DVC (toàn trình và một phần) trong năm của các cơ quan, đơn vị thuộc	Văn bản, tài liệu chứng minh;	VP HĐND&UBND (chủ trì) Các phòng

			<p>huyện.</p> <p><math>b =</math> Tổng số hồ sơ giải quyết trực tuyến của DVCTT toàn trình.</p> <p>- Tỷ lệ <math>= b/a</math>.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 80\%</math>: Tỷ lệ/80% * điểm tối đa.</p>	<p>kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh</p>	<p>chuyên môn, UBND xã, Thị trấn</p>
6.4	Tỷ lệ người dân, doanh nghiệp thanh toán trực tuyến hồ sơ DVCTT	10	<p><math>a =</math> Số hồ sơ thanh toán trực tuyến theo lĩnh vực xử lý của đơn vị.</p> <p><math>b =</math> Tổng số hồ sơ nộp trực tuyến theo lĩnh vực của đơn vị.</p> <p>- Tỷ lệ <math>a/b</math>.</p> <p>- Điểm <math>=</math> Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh</p>	<p>VP HĐND&amp;UBND (chủ trì) Các phòng chuyên môn, UBND xã, Thị trấn</p>
6.5	Tỷ lệ số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC	10	<p>a. Số hồ sơ, kết quả giải quyết TTHC cấp huyện được số hóa hồ sơ.</p> <p>b. Tổng số hồ sơ, kết quả TTHC theo lĩnh vực của cấp huyện.</p> <p>- Tỷ lệ <math>= a/b</math>.</p> <p>- Điểm <math>=</math> Tỷ lệ số hóa * điểm tối đa.</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh; kiểm tra trên Cổng DVC tỉnh, báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh</p>	<p>VP HĐND&amp;UBND (chủ trì) Các phòng chuyên môn, UBND xã, Thị trấn</p>
6.6	Tỷ lệ tài khoản của người dân, doanh nghiệp có	10	<p><math>a =</math> Số lượng tài khoản của người dân sử dụng DVCTT.</p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng</p>	<p>VP HĐND&amp;UBND; UBND xã, Thị</p>

	sử dụng DVCTT trong năm		<p>b = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp sử dụng DVCTT.</p> <p>c = Số lượng tài khoản của người dân đăng ký.</p> <p>d = Số lượng tài khoản của doanh nghiệp đăng ký.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>(a+b)/(c+d)</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ 1*Điểm tối đa.</p>	minh	trần
6.7	Mức độ hài lòng của người dân, doanh nghiệp khi sử dụng DVCTT	10	<p>a = Tổng số người dân tham gia đánh giá mức độ hài lòng.</p> <p>b = Số lượng người dân đánh giá là hài lòng khi sử dụng DVCTT.</p> <p>- Tỷ lệ = <math>b/a</math>.</p> <p>- Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; báo cáo của Trung tâm Hành chính công tỉnh	VP HĐND&UBND; UBND xã, Thị trấn
6.8	Sử dụng nền tảng phân tích, xử lý dữ liệu tổng hợp tập trung của tỉnh	5	<p>- Đã triển khai: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	VP HĐND&UBND
6.9	Sử dụng nền tảng số quản trị tổng thể, thống nhất của tỉnh	5	<p>- Đã triển khai: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	VP HĐND&UBND
6.10	Huyện sử dụng nền tảng họp trực tuyến của tỉnh	5	<p>- Đã triển khai đến các cơ quan, đơn vị: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	VP HĐND&UBND
6.11	Sử dụng nền tảng giám sát trực tuyến của tỉnh để phục vụ công tác QLNN	5	<p>- Đã triển khai: Điểm tối đa.</p> <p>- Chưa triển khai: 0 điểm.</p> <p>Giải thích: Nền tảng giám sát trực tuyến phục vụ công tác quản lý nhà nước là nền tảng có thể cho phép theo dõi, đo lường, giám sát, hiển thị trực tuyến các chỉ số phục vụ</p>	Kế hoạch, báo cáo kết quả kiểm tra giám sát trên nền tảng trực tuyến theo kế	VP HĐND&UBND

			công tác QLNN.	hoạch được phê duyet	
6.12	Tỷ lệ văn bản (trừ văn bản mật theo quy định) trao đổi giữa CQNN được thực hiện dưới dạng điện tử và được ký số	10	a = Số văn bản. b = Tổng số văn bản. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu chứng minh	VP HĐND&UBND
6.13	Tỷ lệ cuộc họp được thực hiện trên nền tảng họp không giấy (Ecabinet)	10	a = Số cuộc họp của đơn vị được triển khai trên nền tảng ecabinet. b = Tổng số cuộc họp của đơn vị. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu; danh sách cuộc họp đã triển khai tại đơn vị	VP HĐND&UBND
6.14	Tỷ lệ cuộc họp trực tuyến đến cấp xã	10	a = Số cuộc họp trực tuyến của đơn vị được triển khai xuống cấp xã. b = Tổng số cuộc họp của đơn vị. - Tỷ lệ = a/b. - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.	Văn bản, tài liệu; danh sách cuộc họp đã triển khai tại đơn vị	VP HĐND&UBND
6.15	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ người dân, doanh nghiệp	5	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa. - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2 * điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng VH&TT
6.16	Sử dụng nền tảng trợ lý ảo phục vụ công chức, viên chức	5	- Đã triển khai và có thể cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: Điểm tối đa. - Đã triển khai và chưa cá thể hóa theo nhu cầu của cá nhân: 1/2 * điểm tối đa. - Chưa triển khai: 0 điểm.	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng VH&TT
6.17	Tổng chi NSNN cho chính quyền số	10	a = Tổng chi NSNN cho chính quyền số (kinh phí đầu tư và kinh phí chi thường xuyên).	Kế hoạch, chương trình, dự	Phòng TC-KH

			<p><math>b = \text{Tổng chi NSNN.}</math>  <math>- \text{Tỷ lệ} = a/b.</math>  <math>- \text{Điểm:}</math>  <math>+ \text{Tỷ lệ} \geq 1\%: \text{Điểm tối đa.}</math>  <math>+ \text{Tỷ lệ} &lt; 1\%: \text{Tỷ lệ}/1\% * \text{điểm tối đa.}</math>          Giải thích: chi cho chính quyền số là chi cho ứng dụng CNTT phục vụ các hoạt động của CQNN.</p>	<p>án, quyết định phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện ...</p>	
7	<b>Hoạt động kinh tế số</b>	<b>100</b>			
7.1	Tỷ trọng kinh tế số trong GRDP	20	<p><math>a = \text{Giá trị của kinh tế số.}</math>  <math>b = \text{Giá trị GRDP của địa bàn.}</math>  <math>- \text{Tỷ lệ} = a/b.</math>  <math>- \text{Điểm:}</math>  <math>+ \text{Tỷ lệ} \geq 20\%: \text{Điểm tối đa.}</math>  <math>+ \text{Tỷ lệ} &lt; 20\%: \text{Điểm tối đa} * \text{tỷ lệ.}</math></p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p>	Phòng TC-KH
7.2	Số doanh nghiệp công nghệ số (số lượng doanh nghiệp cung cấp dịch vụ viễn thông - CNTT)	10	<p><math>a = \text{Số lượng doanh nghiệp công nghệ số.}</math>  <math>b = \text{Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.}</math>  <math>- \text{Tỷ lệ} = a/b.</math>  <math>- \text{Điểm:}</math>  <math>+ \text{Tỷ lệ} \geq 5\%: \text{Điểm tối đa.}</math>  <math>+ \text{Tỷ lệ} &lt; 5\%: \text{Điểm tối đa} * \text{tỷ lệ.}</math></p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p>	Phòng KT-HT
7.3	Số lượng doanh nghiệp nền tảng số	10	<p><math>a = \text{Số doanh nghiệp nền tảng số trên địa bàn.}</math>  <math>b = \text{Tổng số doanh nghiệp trên địa bàn.}</math>  <math>- \text{Tỷ lệ} = a/b.</math>  <math>- \text{Điểm:}</math>  <math>+ \text{Tỷ lệ} \geq 10\%: \text{Điểm tối đa.}</math>  <math>+ \text{Tỷ lệ} &lt; 10\%: \text{Điểm tối đa} * \text{tỷ lệ.}</math></p>	<p>Văn bản, tài liệu chứng minh</p>	Phòng KT-HT
7.4	Tỷ lệ doanh nghiệp sử dụng	10	<p><math>a = \text{Số lượng doanh nghiệp sử dụng hợp đồng}</math></p>	<p>Văn bản, tài liệu</p>	Phòng KT-HT

	hợp đồng điện tử		<p>điện tử trên địa bàn.  <math>b =</math> Tổng số Doanh nghiệp trên địa bàn.          - Tỷ lệ = <math>a/b</math>.          - Điểm:          + Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa.          + Tỷ lệ <math>&lt; 80\%</math>: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	chứng minh	
7.5	Tỷ lệ doanh nghiệp nộp thuế điện tử	10	<p><math>a =</math> Số lượng doanh nghiệp nộp thuế điện tử.  <math>b =</math> Tổng số doanh nghiệp.          - Tỷ lệ = <math>a/b</math>.          - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Chi cục thuế
7.6	Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định	10	<p><math>a =</math> Số điểm phục vụ của mạng bưu chính công cộng có kết nối internet băng rộng cố định.  <math>b =</math> Tổng số điểm phục vụ bưu chính.          - Tỷ lệ = <math>a/b</math>.          - Điểm:          + Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: Điểm tối đa.          + Tỷ lệ <math>&lt; 50\%</math>: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng VH&TT
7.7	Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở sò và Postmart	10	<p><math>a =</math> Số lượng giao dịch trên sàn thương mại điện tử Vở Sò và Postmart tại địa bàn.  <math>b =</math> Tổng số lượng bưu gửi chuyên phát hàng hóa qua Bưu điện Việt Nam và Viettel Post tại địa bàn.          - Tỷ lệ = <math>a/b</math>.          - Điểm:          + Tỷ lệ <math>\geq 5\%</math>: Điểm tối đa.          + Tỷ lệ <math>&lt; 5\%</math>: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh; báo cáo của doanh nghiệp Bưu điện, Viettel post trên địa bàn	Phòng NN-PTNT
7.8	Tổng kinh phí chi cho kinh tế số	10	<p><math>a =</math> Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho kinh tế số.</p>	Kế hoạch,	Phòng TC-KH

			<p>b = Tổng chi NSNN trên địa bàn.          - Tỷ lệ = a/b.          - Điểm:          + Tỷ lệ <math>\geq 0.25\%</math>: Điểm tối đa          + Tỷ lệ <math>&lt; 0.25\%</math>: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	<p>chương trình, dự án, quyết định phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện          ...</p>	
7.9	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số	10	<p>a = Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho kinh tế số.          b = Tổng chi NSNN trên địa bàn.          - Tỷ lệ = a/b.          - Điểm:          + Tỷ lệ <math>\geq 0.25\%</math>: Điểm tối đa.          + Tỷ lệ <math>&lt; 0.25\%</math>: Điểm tối đa * tỷ lệ.</p>	<p>Kế hoạch, chương trình, dự án, quyết định phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện          ...</p>	Phòng TC-KH
<b>8</b>	<b>Hoạt động xã hội số</b>	<b>90</b>			
8.1	Số lượng người dân có danh tính số/tài khoản định danh điện tử	10	<p>a = Số người có danh tính số/tài khoản định danh điện tử.          b = Tổng dân số.          - Tỷ lệ = a/b.          - Điểm = Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Công an huyện
8.2	Số lượng người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác	10	<p>a = Số người từ 15 tuổi trở lên có tài khoản giao dịch đang còn hoạt động tại ngân hàng hoặc các tổ chức được phép khác.          b = Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.          - Tỷ lệ = a/b.          - Điểm:          + Tỷ lệ <math>\geq 80\%</math>: Điểm tối đa.          + Tỷ lệ <math>\leq 80\%</math>: Tỷ lệ/80% * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng VH&TT
8.3	Số lượng dân số ở độ tuổi trưởng	10	a = Số người có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử.	Văn bản, tài liệu,	Phòng VH&TT tổng hợp;



	thành có chữ ký số hoặc chữ ký điện tử cá nhân		<p><math>b =</math> Tổng dân số từ 15 tuổi trở lên.</p> <p>- Tỷ lệ <math>= a/b</math>.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 50\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ <math>&lt; 50\%</math>: Tỷ lệ/50% * điểm tối đa.</p>	báo cáo của đơn vị cung cấp dịch vụ tại địa phương chứng minh	Các doanh nghiệp viễn thông trên địa bàn
8.4	Tỷ lệ hộ gia đình, doanh nghiệp gắn địa chỉ số	10	<p><math>a =</math> Số hộ gia đình, doanh nghiệp gắn địa chỉ số.</p> <p><math>b =</math> Tổng số hộ gia đình, doanh nghiệp trên địa bàn.</p> <p>- Tỷ lệ <math>= a/b</math>.</p> <p>- Điểm <math>=</math> Tỷ lệ * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	Phòng KT-HT
8.5	Số lượng người dân biết kỹ năng về công nghệ TT&TT	10	<p><math>a =</math> Số lượng người dân trong độ tuổi lao động được đào tạo kỹ năng số cơ bản.</p> <p><math>b =</math> Tổng dân số trong độ tuổi lao động.</p> <p>- Tỷ lệ <math>= a/b</math>.</p> <p>- Điểm:</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\geq 70\%</math>: Điểm tối đa.</p> <p>+ Tỷ lệ <math>\leq 70\%</math>: Tỷ lệ/70% * điểm tối đa.</p>	Văn bản, tài liệu chứng minh	UBND xã, Thị trấn
8.6	Tổng kinh phí chi cho xã hội số	20	<p><math>a =</math> Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị.</p> <p><math>b =</math> Điểm tối đa.</p> <p><math>c =</math> Tổng kinh phí đầu tư từ NSNN cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị.</p> <p>Điểm <math>= (a*b)/c</math>.</p>	Kế hoạch, chương trình, dự án, quyết định phê duyệt, báo cáo kết quả thực hiện	Phòng TC-KH
8.7	Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số	20	<p><math>a =</math> Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN cho xã hội số.</p> <p><math>b =</math> Điểm tối đa.</p> <p><math>c =</math> Tổng kinh phí chi thường xuyên từ NSNN</p>	Kế hoạch, chương trình, dự án, quyết định phê	Phòng TC-KH

			cho xã hội số của đơn vị cao nhất trên tất cả các đơn vị. Điểm = $(a*b)/c$ .	duyet, báo cáo kết quả thực hiện ...	
--	--	--	---	--	--

**PHỤ LỤC II. PHÂN CÔNG NHIỆM VỤ THỰC HIỆN BỘ CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ TRANG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CẤP CẤP HUYỆN**  
(Ban hành kèm theo Công văn số /CV-UBND ngày / /2023 của UBND huyện)

**1. Bộ tiêu chí được đánh giá theo thang điểm 100 điểm, gồm:**

- Thông tin cung cấp trên môi trường mạng: 14 điểm.
- Thủ tục hành chính, dịch vụ công trực tuyến, quy trình giải quyết công việc của CQNN: 6 điểm.
- Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý: 8 điểm.
- Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội: 10 điểm.
- Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc: 12 điểm.
- Công khai thông tin báo cáo tài chính và thống kê ngành, lĩnh vực quản lý: 4 điểm.
- Các chức năng hỗ trợ của cổng/trang thông tin điện tử: 14 điểm.
- Kênh cung cấp thông tin trên môi trường mạng: 12 điểm.
- Tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng: 10 điểm.
- Đảm bảo quy định khác: 10 điểm.

**2. Phân công nhiệm vụ thực hiện tiêu chí:**

STT	Chỉ số đánh giá	Điểm tối đa	Phương pháp tính điểm	Điểm	Đơn vị thực hiện
<b>1</b>	<b>Thông tin cung cấp trên môi trường mạng</b>	<b>14</b>			
1.1	Tỷ lệ văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành hoặc được giao chủ trì soạn thảo được cung cấp lên môi trường mạng sau khi được ban hành.	6	Cung cấp 100% văn bản	6	VP HĐND & UBND
1.2	Tỷ lệ văn bản quản lý hành chính thuộc thẩm quyền ban hành hoặc được giao chủ trì soạn thảo được cung cấp lên môi trường mạng sau khi được ban hành.	6	Cung cấp 100% văn bản	6	VP HĐND & UBND
1.3	Văn bản quy phạm pháp luật và văn bản quản lý hành chính đủ các mục: hình thức văn bản, thẩm	2	Đầy đủ	2	VP HĐND & UBND

	quyền ban hành, số ký hiệu, ngày ban hành, ngày hiệu lực, trích yếu,				
2	<b>TTHC, DVCTT, quy trình giải quyết công việc của CQNN</b>	6			
2.1	- Có mục TTHC - DVCTT, quy trình giải quyết công việc của CQNN	2	Đầy đủ	2	- Phòng VH&TT; VP HĐND&UBND
2.2	Đăng tải DVCTT toàn trình hoặc có liên kết sang Cổng dịch vụ công tỉnh ( <i>Thông tin về DVCTT phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i> ).	2	Đầy đủ, kịp thời	2	VP HĐND&UBND
2.3	Đăng tải DVCTT một phần hoặc có liên kết sang Cổng dịch vụ công của tỉnh ( <i>Thông tin về DVCTT phải được cập nhật, bổ sung, chỉnh sửa kịp thời ngay sau khi có sự thay đổi</i> )	2	Đầy đủ, kịp thời	2	VP HĐND&UBND
3	<b>Thông tin phổ biến, hướng dẫn thực hiện pháp luật, chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý</b>	8			
3.1	Số tin, bài viết tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn việc thực hiện pháp luật và chế độ, chính sách đối với những lĩnh vực thuộc phạm vi QLNN của cơ quan	4	> 30 tin, bài	4	Phòng VH&TT

3.2	Số văn bản gốc được đăng tải kèm theo tin	4	> 20 văn bản	4	Phòng VH&TT
4	<b>Chiến lược, chương trình, dự án, đề án, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội</b>	10			
4.1	Tỷ lệ cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quản lý của UBND cấp huyện; tỷ lệ cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền tại địa phương của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện theo năm	3	Cung cấp 100% văn bản	3	VP HĐND& UBND
4.2	Tỷ lệ cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn quản lý của UBND cấp huyện; tỷ lệ cung cấp thông tin về chiến lược, kế hoạch, quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội thuộc thẩm quyền tại địa phương của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện theo giai đoạn	3	Cung cấp 100% văn bản	3	VP HĐND& UBND
4.3	Đăng tải thông tin về danh mục dự án, chương trình đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công, các nguồn vốn vay theo quy định	2	Đầy đủ	2	VP HĐND& UBND
4.4	Đăng tải kết quả thực hiện đầu tư công, mua sắm công và quản lý, sử dụng vốn đầu tư công,	2	Đầy đủ	2	VP HĐND& UBND

	các nguồn vốn vay theo				
<b>5</b>	<b>Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức, sơ đồ tổ chức của cơ quan và của đơn vị trực thuộc</b>	<b>12</b>			
5.1	Thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan ( <i>Đối với Cổng/Trang thông tin UBND huyện phải bảo đảm có các thông tin về tổ chức bộ máy hành chính, bản đồ địa giới hành chính đến cấp xã</i> )	2	Đầy đủ	2	Phòng VH&TT chủ trì; Các phòng, ban chuyên môn huyện
5.2	Chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các đơn vị trực thuộc	2	Đầy đủ	2	Phòng VH&TT chủ trì; Các phòng, ban chuyên môn huyện
5.3	Bài viết giới thiệu tóm lược sự hình thành và phát triển của cơ quan ( <i>Đối với Cổng/Trang thông tin UBND cấp huyện cần có giới thiệu điều kiện tự nhiên, lịch sử, truyền thống văn hóa, di tích, danh thắng</i> ).	2	Đầy đủ	2	Phòng VH&TT
5.4	Thông tin về lãnh đạo của cơ quan ( <i>họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức</i> ).	2	Đầy đủ	2	Phòng VH&TT chủ trì; Các phòng, ban chuyên môn huyện
5.5	Thông tin giao dịch	2	Đầy đủ	2	Phòng

	chính thức của cơ quan (bao gồm địa chỉ, số điện thoại, số fax, địa chỉ thư điện tử của cơ quan).				VH&TT chủ trì; Các phòng,
5.6	Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc (họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức của cán bộ, công chức làm đầu mối liên hệ)	2	Đầy đủ	2	Phòng VH&TT chủ trì; Các phòng, ban chuyên môn huyện; UBND xã, thị trấn
<b>6</b>	<b>Công khai thông tin báo cáo tài chính và thống kê ngành, lĩnh vực quản lý</b>	<b>4</b>			
6.1	Công khai báo cáo tài chính năm theo quy định của Luật Kế toán	2	Đầy đủ	2	Phòng TC-KH
6.2	Công khai thông tin thống kê về ngành, lĩnh vực quản lý theo quy định của Luật Thống kê	2	Đầy đủ	2	Chi cục Thống kê
<b>7</b>	<b>Các chức năng hỗ trợ của Cổng/Trang thông tin điện tử</b>	<b>14</b>			
7.1	Chức năng tra cứu, tìm kiếm đầy đủ và chính xác nội dung thông tin, tin, bài	2	Đầy đủ	2	Phòng VH&TT
7.2	Liên kết đến Cổng thông tin điện tử của CQNN khác có liên quan (Đối với Cổng/Trang thông tin điện tử UBND cấp huyện thì phải là thành	2	Có	2	Phòng VH&TT

	<i>phần của Cổng thông tin</i>				
7.3	Chức năng in ấn và lưu trữ cho mỗi tin, bài	2	Có	2	Phòng VH&TT
7.4	Thông tin về sơ đồ, cơ cấu tổ chức bộ máy của cơ quan bằng Tiếng Anh	2	Có	2	Phòng VH&TT
7.5	Thông tin chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan và các đơn vị trực thuộc bằng Tiếng Anh	2	Có	2	Phòng VH&TT
7.6	Thông tin về lãnh đạo của cơ quan bằng Tiếng Anh ( <i>họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức</i> ).	2	Có	2	Phòng VH&TT
7.7	Thông tin chính thức của từng đơn vị trực thuộc bằng Tiếng Anh ( <i>họ tên, chức vụ, đơn vị công tác, số điện thoại, địa chỉ thư điện tử chính thức của cán bộ, công chức làm đầu mối liên hệ</i> )	2	Đầy đủ	2	Phòng VH&TT
<b>8</b>	<b>Kênh cung cấp thông tin trên môi trường mạng</b>	<b>12</b>			
8.1	Có ứng dụng truy cập khác nhau, bao gồm cả thiết bị di động, máy tính bảng	2	Có	2	Phòng VH&TT
8.2	Có chức năng cho phép tổ chức, cá nhân đánh giá trực tuyến mức độ hài lòng về thông tin được cung cấp và bảo đảm tính bí mật, riêng tư của tổ chức, cá nhân đánh giá	2	Có	2	Phòng VH&TT
8.3	Có các chức năng hỗ trợ người khuyết tật tiếp cận	2	Có	2	Phòng VH&TT



	thông tin (tăng, giảm cỡ				
8.4	Mỗi tin bài có cung cấp đầy đủ dữ liệu đặc tả theo quy định	2	Có	2	Phòng VH&TT
8.5	Ông/Trang thông tin điện tử có sử dụng công nghệ địa chỉ Internet IPv6	2	Có	2	Phòng VH&TT
8.6	Tên miền cấp 4 có dạng đúng quy định: tencoquan.tentinhthanh.gov.vn	2	Đúng quy định	2	Phòng VH&TT
<b>9</b>	<b>Tương tác với tổ chức, cá nhân trên môi trường mạng</b>	<b>10</b>			
9.1	Chức năng hỏi đáp và tiếp nhận thông tin phản hồi trực tuyến	2	Có	2	Phòng VH&TT
9.2	Chức năng cho phép tổ chức, cá nhân gửi câu hỏi, ý kiến trực tuyến	2	Có	2	Phòng VH&TT
9.3	Chức năng trả lời các câu hỏi, tiếp thu ý kiến góp ý, theo dõi tình trạng xử lý và nhận kết quả xử lý kiến nghị trực tuyến	2	Có	2	Phòng VH&TT
9.4	Cho phép tham gia trong hoạt động xây dựng pháp luật, thực thi chính sách, pháp luật của CQNN theo quy định của pháp luật	2	Có	2	Phòng VH&TT
9.5	Cho phép đánh giá hoạt động cung cấp thông tin của CQNN trên môi trường mạng, bao gồm đánh giá về giao diện, nội dung, chất lượng, sự hỗ trợ của CQNN	2	Có	2	Phòng VH&TT
<b>10</b>	<b>Đảm bảo quy định khác</b>	<b>10</b>			
10.1	Có Ban biên tập: Trưởng ban, Phó ban, thành viên	2	Có	2	Phòng VH&TT

10.2	Có cán bộ chuyên trách quản lý kỹ thuật của Cơ kinh phí hàng năm	2	Có	2	Phòng VH&TT
10.3	duy trì hoạt động của Cổng/Trang thông tin điện tử, Ban biên tập	2	Có	2	Phòng TC-KH
10.4	Đảm bảo vận hành, duy trì hạ tầng CNTT hoạt động của Trang thông tin điện tử (hoặc có thuê dịch vụ hỗ trợ)	2	Có	2	Phòng VH&TT
10.5	Bảo đảm an toàn thông tin, an ninh mạng	2	Có	2	Phòng VH&TT